

Số: 128/QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung một số giá dịch vụ cung cấp bởi
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh;
- Căn cứ thực tế tình hình sản xuất kinh doanh
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ sung một số giá dịch vụ cung cấp bởi Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (GREENPORT) như sau:

1. Biểu giá dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước do GREENPORT quản lý.
2. Ban hành theo quyết định này Bảng Niêm yết giá và biểu giá đính kèm.

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng phòng ban liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày **01/08/2024** và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- GĐ để báo cáo
- Các phòng ban liên quan

Đồng kính gửi:

- Cục Hàng hải VN (để b/c)
- Lưu Cảng/Com



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Phương Anh

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-GĐ ngày 15/07/2024)

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (chưa bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Đơn vị cung cấp dịch vụ
				VAT 8%	VAT 10%	
1	Thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền					Công Ty TNHH Một Thành Viên Môi Trường Đô Thị Hải Phòng
	- Đổ rác thải sinh hoạt tại cầu cảng	USD/lần	30.00	32.40	33.00	
	- Đổ rác thải công nghiệp thông thường, giẻ dầu tại cầu		50.00	54.00	55.00	
2	Thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền					Công Ty Cổ Phần Hòa Anh
2.1	Nước thải lẫn dầu					
	- Dưới 10m ³	VNĐ/chuyến	20,000,000	21,600,000	22,000,000	
	- Từ 10m ³ – dưới 20m ³		25,000,000	27,000,000	27,500,000	
	- Từ 20m ³ – dưới 30m ³		30,000,000	32,400,000	33,000,000	
	- Từ 30m ³ – dưới 40m ³		35,000,000	37,800,000	38,500,000	
	- Từ 40m ³ – dưới 50m ³		40,000,000	43,200,000	44,000,000	
	- Từ 50m ³ – dưới 60m ³		45,000,000	48,600,000	49,500,000	
	- Từ 60m ³ – dưới 70m ³		50,000,000	54,000,000	55,000,000	
	- Từ 70m ³ tính theo đơn giá	VNĐ/m ³	700,000	756,000	770,000	
2.2	Bùn thải, dầu cặn, giẻ lau nhiễm dầu					
	- Dưới 4 tấn	VNĐ/chuyến	20,000,000	21,600,000	22,000,000	
	- Từ 4 tấn trở lên tính theo đơn giá	VNĐ/tấn	7,000	7,560	7,700	

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi từ USD sang VNĐ được áp dụng là tỷ giá bán ra của Vietcombank tại thời điểm lập hóa đơn.

